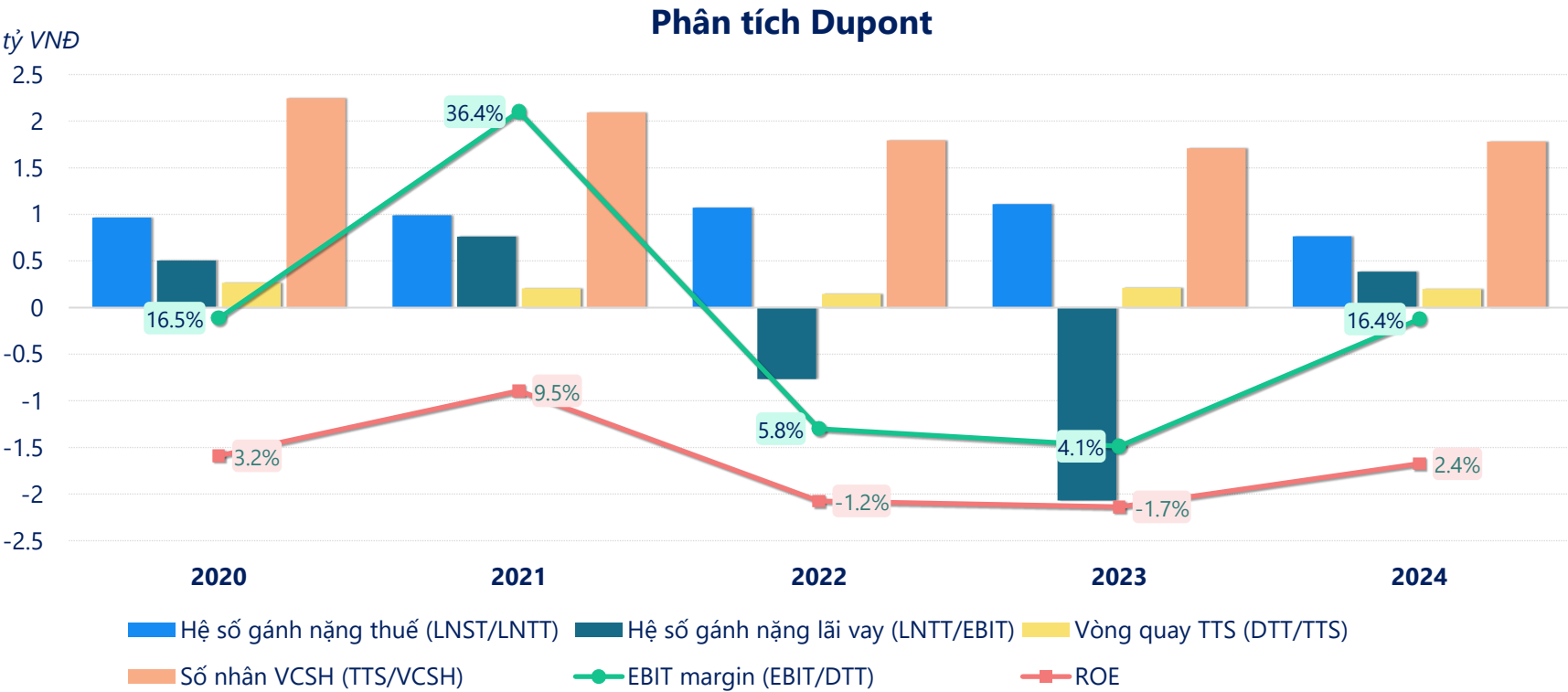
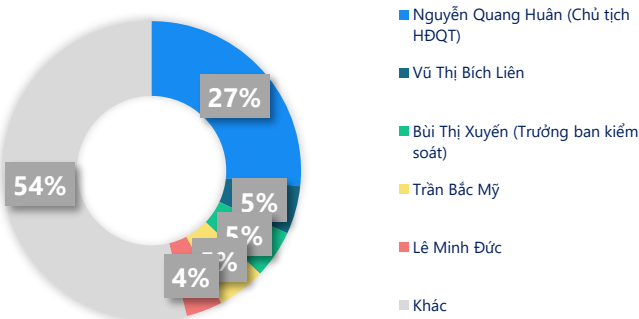


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		2,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,580 - 3,520
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		200
Số lượng CPLH (CP)		76,756,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)		33,790
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		0.54
EPS		296
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
HID		-1.1%	-5.8%	-15.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

332

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.0| -4.0%

LN sau thuế

2024

16.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 48.8| 149%

ROE

2024

2.4%

+/- YoY: ▲ 4.2%

ROA

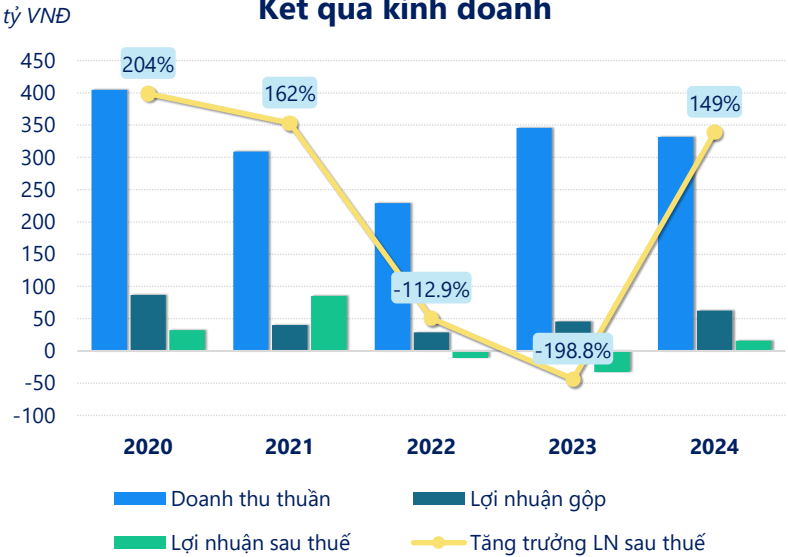
2024

1.4%

+/- YoY: ▲ 2.4%

### CTCP Halcom Việt Nam (HSX: HID)

Kết quả kinh doanh

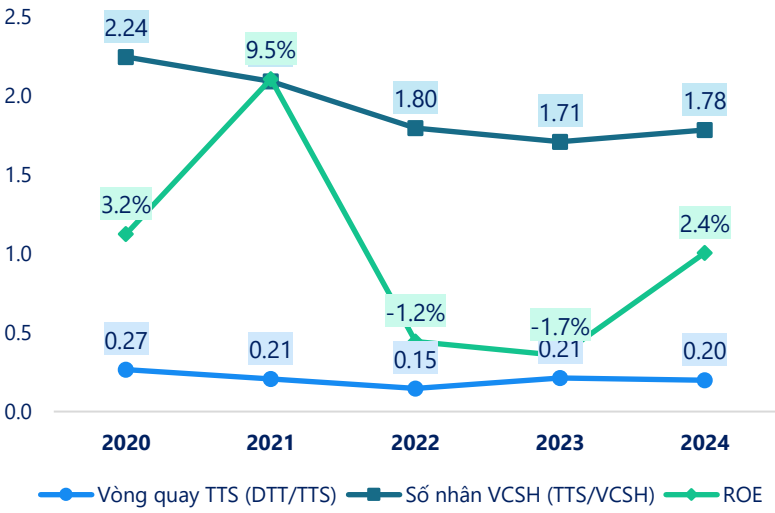


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.39**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

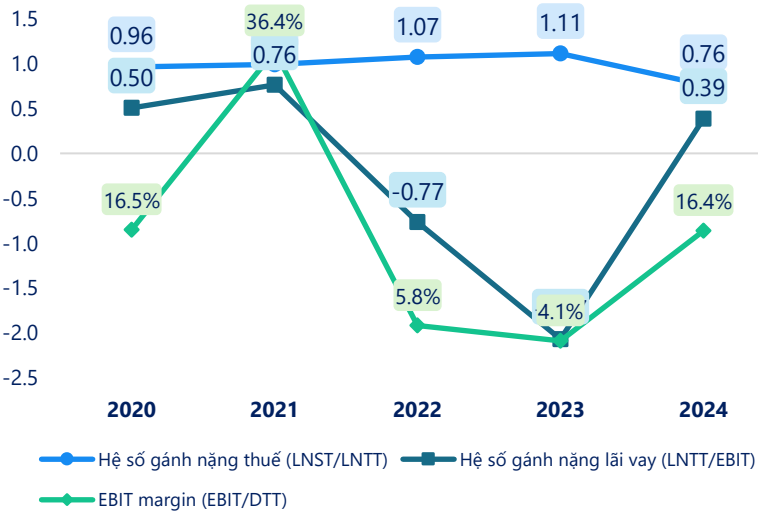
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HID** ghi nhận doanh thu thuần **332.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.05** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.00%** và **tăng 149%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

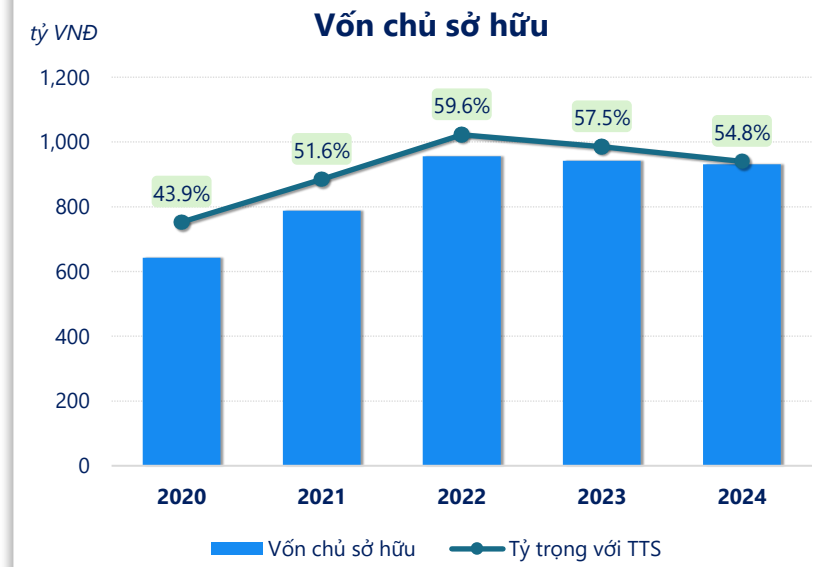
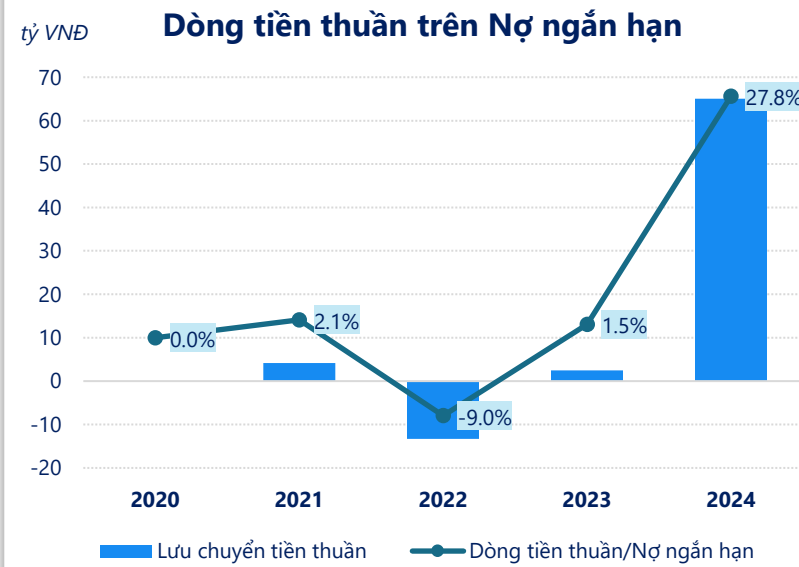
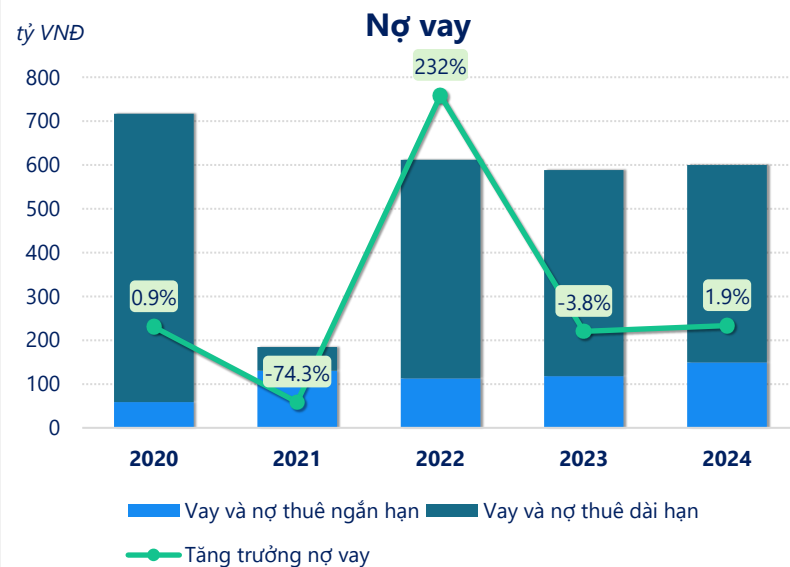
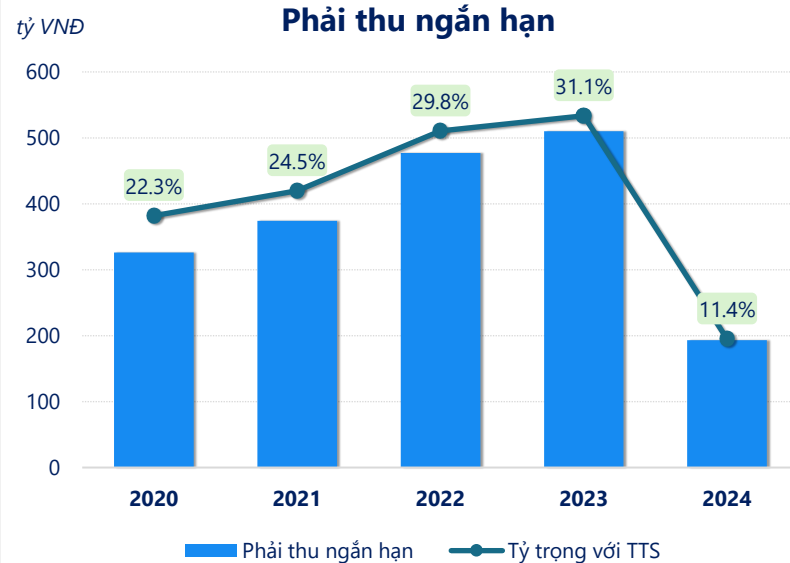
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,698</b>	<b>1,639</b>	<b>3.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>415</b>	<b>527</b>	<b>-21.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	71.5	6.46	1007%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	0	
Phải thu ngắn hạn	193	510	-62.1%
Hàng tồn kho	24.6	9.14	169%
Tài sản ngắn hạn khác	2.25	1.66	35.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,283</b>	<b>1,112</b>	<b>15.4%</b>
Phải thu dài hạn	40.4	40.4	0.0%
Tài sản cố định	811	864	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	80.7	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	330	105	215%
Tài sản dài hạn khác	4.73	6.22	-23.9%
Lợi thế thương mại	11.8	15.4	-23.6%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>767</b>	<b>697</b>	<b>10.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>234</b>	<b>160</b>	<b>46.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	118	26.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.5	16.4	73.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>533</b>	<b>537</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	450	471	-4.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>931</b>	<b>942</b>	<b>-1.2%</b>
Vốn điều lệ	768	768	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>405</b>	<b>309</b>	<b>229</b>	<b>346</b>	<b>332</b>
Giá vốn hàng bán	318	269	201	300	269
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.9</b>	<b>40.0</b>	<b>28.6</b>	<b>45.4</b>	<b>62.6</b>
Doanh thu HĐTC	30.0	52.8	17.1	19.2	41.7
Chi phí TC	92.2	17.6	38.1	67.0	54.3
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.1</b>	<b>26.7</b>	<b>23.6</b>	<b>43.7</b>	<b>33.4</b>
LN trong công ty LKLD	0.24	2.51	-3.40	-1.80	0.44
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	25.1	19.0	23.0	28.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.99</b>	<b>52.5</b>	<b>-14.8</b>	<b>-27.2</b>	<b>22.2</b>
Lợi nhuận khác	30.7	33.3	4.58	-2.27	-1.23
<b>LN trước thuế</b>	<b>33.7</b>	<b>85.8</b>	<b>-10.2</b>	<b>-29.4</b>	<b>21.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>32.5</b>	<b>85.2</b>	<b>-11.0</b>	<b>-32.7</b>	<b>16.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.7</b>	<b>67.8</b>	<b>-10.1</b>	<b>-16.4</b>	<b>22.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-190	-96.3	119	79.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	179	-26.4	-93.3	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	15.5	109	-23.3	-0.95
Tiền đầu kỳ	0	13.2	17.3	4.01	6.46
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>4.16</b>	<b>-13.3</b>	<b>2.45</b>	<b>65.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0	17.3	4.01	6.46	71.5